

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 – 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toántổng hợp | 6 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp | 10 – 34 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Trường An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 và được thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 06 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Phú | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Anh Thông | Thành viên | |
| Ông Đỗ Minh Đức | Thành viên | |
| Ông Đào Quang Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2024 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2024 |
| Ông Nguyễn Đồng Giang | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/05/2024 |

Ủy ban kiểm toán

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/05/2024 |
| Ông Nguyễn Đồng Giang | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 25/05/2024 |
| Ông Đỗ Minh Đức | Thành viên | |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|---------------------|---------------|----------------------------|
| Ông Đào Quang Trung | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/05/2024 |
| Ông Võ Quý Lâm | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 21/03/2024 |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Phú – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Từ ngày 27 tháng 06 năm 2024, Công ty bổ sung thêm người đại diện pháp luật là Ông Đào Quang Trung – Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông ĐÀO QUANG TRUNG

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Số: 25061.2/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.14 – Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (Nợ khó đòi đã xử lý), trong năm 2022, Công ty thực hiện xóa toàn bộ nợ phải thu được đánh giá là không có khả năng thu hồi với tổng giá gốc là 130.221.870.909 đồng, tương ứng với số đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 50.312.633.659 đồng và xử lý công nợ phải trả nhưng được đánh giá là không phải trả là 11.757.026.500 đồng. Nợ phải thu được xử lý khi chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thông qua đối với các nghiệp vụ kinh tế thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông; Phương án xử lý nợ đã được thông qua tại Nghị quyết số 2505/2024/NQ-ĐHĐCĐ/ATG ngày 25 tháng 05 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Chúng tôi đã không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán đáng tin cậy để đưa ra ý kiến kiểm toán về vấn đề này, cũng như không đánh giá được các ảnh hưởng của vấn đề này đến số đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp đính kèm (nếu có).

Từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán đáng tin cậy để đưa ra ý kiến kiểm toán về vấn đề này rằng xem liệu có ảnh hưởng và cần thiết phải có các điều chỉnh đến số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính tổng hợp này đến Thuyết minh số 2.2 – Giả định về hoạt động liên tục, Công ty lỗ lũy kế 157.705.902.119 đồng, vốn chủ sở hữu (mã số 410) trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp chỉ còn 164.970.538 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc kinh doanh có lãi, cũng như các hoạt động về tái cấu trúc để cải thiện tình hình tài chính trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc đang lập Báo cáo tài chính tổng hợp tổng hợp theo giả định hoạt động liên tục.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 8.1 và 8.2 về Nợ tiềm tàng và Tài sản tiềm tàng, các sự kiện phát sinh trong năm 2022 có thể sẽ làm phát sinh các khoản về nợ tiềm tàng và tài sản tiềm tàng trong tương lai ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 vào ngày 21 tháng 05 năm 2024 do ảnh hưởng của các vấn đề sau:

1. Vấn đề về xóa nợ phải thu khó đòi và các khoản nợ phải trả được xử lý như nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”.
2. Năm 2022, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm giá trị nguyên giá, hao mòn lũy kế của tài sản cố định, do việc xử lý sau kiểm kê không còn hiện hữu.
3. Nguồn vốn chủ sở hữu giảm chỉ còn 523.615.904 đồng, đã ảnh hưởng đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của kiểm toán viên.

Vấn đề nhấn mạnh và vấn đề khác nêu trên không làm thay đổi việc từ chối đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp trong báo cáo này.



DƯƠNG VĂN THIỆU

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2025-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN KÌ ANH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 8.510.529.006 | 44.263.342.663 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 415.493.484 | 393.812.343 |
| 1. Tiền | 111 | | 415.493.484 | 393.812.343 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.239.552.023 | 42.240.955.683 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.2 | 418.330.015 | 11.339.919.535 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.3 | 364.868.615 | 28.286.266.081 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.4 | 3.456.353.393 | 2.614.770.067 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.5 | 3.473.769.427 | 1.519.497.600 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.473.769.427 | 1.519.497.600 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 381.714.072 | 109.077.037 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.6 | 246.184.090 | 39.593.958 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 135.529.982 | 69.483.079 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 45.215.911 | 32.933.234 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 29.007.577 | - |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.7 | 29.007.577 | - |
| - Nguyên giá | 222 | | 34.809.091 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5.801.514) | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 16.208.334 | 32.933.234 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.6 | 16.208.334 | 32.933.234 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 8.555.744.917 | 44.296.275.897 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 8.390.774.379 | 44.453.283.122 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.150.774.379 | 44.453.283.122 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.8 | 339.159.105 | 11.490.395.341 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.9 | 709.283.125 | 2.447.395.809 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.10 | 941.152.822 | 617.186.277 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 228.540.435 | 314.198.117 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.11 | 906.601.552 | 1.073.355.434 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.12 | 489.859.940 | 110.911.500 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.13 | 3.536.177.400 | 28.399.840.644 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.240.000.000 | - |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.13 | 1.240.000.000 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 164.970.538 | (157.007.225) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.14 | 164.970.538 | (157.007.225) |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 152.200.000.000 | 152.200.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 152.200.000.000 | 152.200.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.670.872.657 | 5.670.872.657 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (157.705.902.119) | (158.027.879.882) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (158.027.879.882) | (157.806.229.962) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 321.977.763 | (221.649.920) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 8.555.744.917 | 44.296.275.897 |

Người lập biểu
NGUYỄN KIỀU TRINH

Kế toán trưởng
NGUYỄN VĂN HÙNG

Tổng Giám đốc
ĐÀO QUANG TRUNG
Bình Định, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 13.497.869.672 | 59.577.137.503 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 13.497.869.672 | 59.577.137.503 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 9.469.250.357 | 57.390.769.182 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 4.028.619.315 | 2.186.368.321 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 986.712 | 596.275 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 281.007.581 | 157.784.447 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 281.007.581 | 157.784.447 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.5 | 36.363.636 | 51.060.937 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | 3.707.159.792 | 1.820.102.996 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 5.075.018 | 158.016.216 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.7 | 1.627.832.075 | 14.108 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.8 | 983.174.702 | 331.111.112 |
| 13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 644.657.373 | (331.097.004) |
| 14. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 649.732.391 | (173.080.788) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.9 | 327.754.628 | 48.569.132 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 321.977.763 | (221.649.920) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.10 | 21 | (15) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 5.10 | 21 | (15) |

Người lập biểu
NGUYỄN KIỀU TRINH

Kế toán trưởng
NGUYỄN VĂN HÙNG

Tổng Giám đốc
ĐÀO QUANG TRUNG
Bình Định, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận (Lỗ) trước thuế | 01 | 649.732.391 | (173.080.788) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 02 | 5.801.514 | - |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (500.252) | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 281.007.581 | 157.784.447 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 936.041.234 | (15.296.341) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 37.935.356.757 | (36.486.875.722) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (1.954.271.827) | (1.519.497.600) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (12.999.038.576) | 10.858.730.957 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (189.865.232) | (72.527.192) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (48.569.132) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 23.679.653.224 | (27.235.465.898) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (34.809.091) | - |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 500.252 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (34.308.839) | - |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 11.126.186.400 | 28.850.840.644 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (34.749.849.644) | (451.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (23.623.663.244) | 28.399.840.644 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 21.681.141 | 1.164.374.746 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 393.812.343 | 11.254.695 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 415.493.484 | 1.175.629.441 |

Người lập biểu
NGUYỄN KIỀU TRINH

Kế toán trưởng
NGUYỄN VĂN HÙNG



Tổng Giám đốc
ĐÀO QUANG TRUNG
Bình Định, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 và được thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 06 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 152.200.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi hai tỷ, hai trăm triệu đồng). Tổng số cổ phần là 15.220.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 02 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 02 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là xây dựng công trình, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ kế toán, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|--|
| Công ty Cổ phần An Trường An | Số 81 Mai Hắc Đế, phường Gành Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần An Trường An | Số 132 Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội |
| Công ty Cổ phần An Trường An - Chi nhánh Hồ Chí Minh | Số 69 Mai Chí Thọ, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh |

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ KỲ KẾ TOÁN**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế (mã số 421) là 157.705.902.119 đồng, đã vượt qua số vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411) trên Cân đối kế toán tổng hợp. Số lỗ lũy kế này phát sinh chủ yếu từ nghiệp vụ xóa nợ phải thu khó đòi từ năm 2022. Việc giảm bớt lỗ lũy kế sẽ cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp, vấn đề này phụ thuộc vào hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi trong tương lai.

Ngoài vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc không thấy có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

3.3. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng xây dựng. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được theo dõi chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình cụ thể. Khi công trình hoàn thành, hoặc hoàn thành một phần và khối lượng hoàn thành được khách hàng xác nhận thì giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được kết chuyển vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ hoàn thành thực tế. Việc tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – Hợp đồng xây dựng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác là các chi phí phát sinh có ảnh hưởng đến nhiều kỳ kế toán và được phân bổ phù hợp với thời gian hữu ích của chi phí mang lại hoặc phân bổ không quá 36 tháng.

3.6. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định cụ thể theo 02 trường hợp sau :

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách tin cậy khi đồng thời thỏa mãn hai điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.11. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Giá vốn hàng bán hợp đồng xây dựng

Giá vốn hàng bán của hợp đồng xây dựng được xác định ghi nhận theo phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng được gọi là phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành.

Khi phần công việc đã hoàn thành được xác định bằng phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, thì những chi phí liên quan tới phần công việc đã hoàn thành sẽ được tính vào chi phí cho tới thời điểm đó. Những chi phí không được tính vào phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng có thể là:

- Chi phí của hợp đồng xây dựng liên quan tới các hoạt động trong tương lai của hợp đồng như: Chi phí nguyên vật liệu đã được chuyển tới địa điểm xây dựng hoặc được dành ra cho việc sử dụng trong hợp đồng nhưng chưa được lắp đặt, chưa sử dụng trong quá trình thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp những nguyên vật liệu đó được chế tạo đặc biệt cho hợp đồng;
- Các khoản tạm ứng cho nhà thầu phụ trước khi công việc của hợp đồng phụ được hoàn thành

3.12. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.14. Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.16. Các bên liên quan

Các bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp tổng hợp theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên liên quan ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 206.577.872 | 292.023.847 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 208.915.612 | 101.788.496 |
| | 415.493.484 | 393.812.343 |

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|--------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu xây dựng Phát Đạt | - | 10.713.771.720 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 357.481.984 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán APG | - | 272.247.815 |
| Phải thu khách hàng khác | 60.848.031 | 353.900.000 |
| | 418.330.015 | 11.339.919.535 |

4.3. Trả trước cho người bán

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|--------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam | - | 27.597.896.700 |
| Công ty TNHH Miwa Việt Nam | - | 285.035.050 |
| Công ty TNHH Tâm Chấn | - | 232.122.941 |
| Công ty TNHH Cơ điện lạnh Ngọc Duy | 191.549.599 | - |
| Trả trước cho người bán là các đối tượng khác | 173.319.016 | 171.211.390 |
| | 364.868.615 | 28.286.266.081 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng | 642.375.393 | - | 2.590.450.067 | - |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | 22.680.000 | - |
| Phải thu khác | 2.813.978.000 | - | 1.640.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 2.813.978.000 | - | - | - |
| + Phải thu đối tượng khác | - | - | 1.640.000 | - |
| | 3.456.353.393 | - | 2.614.770.067 | - |

4.5. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 329.356.935 | - | 1.430.547.112 | - |
| Công cụ dụng cụ | 4.377.866 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.140.034.626 | - | 88.950.488 | - |
| | 3.473.769.427 | - | 1.519.497.600 | - |

4.6. Chi phí trả trước**4.6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí thuê nhà | 12.000.000 | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 233.294.090 | 39.593.958 |
| Các khoản khác | 890.000 | - |
| | 246.184.090 | 39.593.958 |

4.6.2. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 16.208.334 | 32.933.234 |
| | 16.208.334 | 32.933.234 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**4.7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định**

| | Máy móc, thiết bị | Tổng |
|-------------------------------|-------------------|------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số đầu kỳ | - | - |
| Tăng trong kỳ | 34.809.091 | 34.809.091 |
| - Mua trong kỳ | 34.809.091 | 34.809.091 |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 34.809.091 | 34.809.091 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số đầu kỳ | - | - |
| Tăng trong kỳ | 5.801.514 | 5.801.514 |
| - Khấu hao trong kỳ | 5.801.514 | 5.801.514 |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 5.801.514 | 5.801.514 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - |
| Tại ngày cuối kỳ | 29.007.577 | 29.007.577 |

4.8. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần APC Holdings (tên cũ là Công ty Cổ phần APG Capital) | - | - | 10.722.205.511 | 10.722.205.511 |
| Các đối tượng khác | 339.159.105 | 339.159.105 | 768.189.830 | 768.189.830 |
| | 339.159.105 | 339.159.105 | 11.490.395.341 | 11.490.395.341 |

4.9. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ông Trần Trọng Nghĩa | - | 456.983.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phước Khánh | - | 207.662.441 |
| Bệnh viện Mắt | 237.164.909 | - |
| Nguyễn Tuấn Hải | 222.333.216 | - |
| Nguyễn Hoài Nam | 184.045.000 | - |
| Các đối tượng khác | 65.740.000 | 1.782.750.368 |
| | 709.283.125 | 2.447.395.809 |

4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|--------------------|----------|----------------------|--------------------------|--------------------|----------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp/Số đã khấu trừ | Phải nộp | Phải thu |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT phải nộp | 241.877.272 | - | 1.580.429.248 | 1.534.644.716 | 287.661.804 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 48.569.132 | - | 327.754.628 | 48.569.132 | 327.754.628 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 326.739.873 | - | 201.156.606 | 202.160.089 | 325.736.390 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 8.634.140 | 8.634.140 | - | - |
| | 617.186.277 | - | 2.122.974.622 | 1.799.008.077 | 941.152.822 | - |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Phí dịch vụ tư vấn tái cấu trúc | 372.272.727 | - |
| Trích trước chi phí lãi vay | 202.395.089 | 149.895.224 |
| Các khoản khác | 331.933.736 | 923.460.210 |
| | 906.601.552 | 1.073.355.434 |

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 440.031.440 | - |
| Kinh phí công đoàn | 10.812.500 | 4.460.000 |
| Bảo hiểm xã hội | 31.481.000 | 6.900.000 |
| Bảo hiểm y tế | 1.021.000 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 6.514.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 99.551.500 |
| | 489.859.940 | 110.911.500 |

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
Số 81 Mai Hắc Đế, phường Gành Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

4.13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 28.399.840.644 | 28.399.840.644 | 9.496.186.400 | 34.459.849.644 | 3.436.177.400 | 3.436.177.400 |
| Bùi Lan Phương (i) | 30.000.000 | 30.000.000 | 256.186.400 | - | 286.186.400 | 286.186.400 |
| Nguyễn Thị Hồng Giang (ii) | 28.369.840.644 | 28.369.840.644 | 8.500.000.000 | 34.369.849.644 | 2.499.991.000 | 2.499.991.000 |
| Bùi Thị Thủy Hiệp (iii) | - | - | 240.000.000 | 90.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Đặng Thùy Linh (iv) | - | - | 500.000.000 | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Ông Lê Điền Phong (vii) | - | - | 390.000.000 | 290.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 28.399.840.644 | 28.399.840.644 | 9.886.186.400 | 34.749.849.644 | 3.536.177.400 | 3.536.177.400 |

4.13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số đầu kỳ | | Trong năm | | Số cuối kỳ | |
|---|-----------|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | - | - | 1.240.000.000 | - | 1.240.000.000 | 1.240.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hùng (v) | - | - | 500.000.000 | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Phú (vi) | - | - | 740.000.000 | - | 740.000.000 | 740.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | - | - | 1.240.000.000 | - | 1.240.000.000 | 1.240.000.000 |

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính:

| STT | Đối tượng | Hợp đồng vay | Số tiền vay | Thời hạn vay | Mục đích vay | Lãi suất | Hình thức đảm bảo | Số dư nợ gốc phải trả |
|-----|--------------------------|---|------------------------------|---------------------|--|----------------|----------------------|-----------------------|
| i | Bà Bùi Lan Phương | Số 1209/2023/HDVV-ATG ngày 12/09/2023 | 300.000.000 | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | 0,00% | Tín chấp | 186.186.400 |
| ii | Bà Nguyễn Thị Hồng Giang | Số 1705/2023/HDVV/NTHG-ATG ngày 17/05/2023 và phụ lục 01 số 0107/2023/PL/NTHG-ATG ngày 01/07/2023 | 28.820.840.644 | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | 2,00% | Tín chấp | 2.499.991.000 |
| iii | Bà Bùi Thị Thúy Hiệp | Số 1001/HDVV/NTHG-ATG ngày 10/01/2024 Số 1001/HDMT/BTTH-ATG ngày 10/01/2024 | 8.500.000.000 240.000.000 | 12 tháng 6 tháng | Bổ sung vốn lưu động Bổ sung vốn lưu động | 3,00% 0,00% | Tín chấp Tín chấp | 150.000.000 |
| iv | Bà Đặng Thùy Linh | Số 01/2024/HDVV/CTLNH-ATG ngày 10/06/2024 | 500.000.000 | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | 0,00% | Tín chấp | 500.000.000 |
| v | Ông Nguyễn Văn Hùng | Số 061101 ngày 06/11/2024 | 1.000.000.000 | 24 tháng | Bổ sung vốn lưu động | 0,00% | Tín chấp | 500.000.000 |
| vi | Ông Nguyễn Hữu Phú | Số 100901 ngày 10/09/2024 | 1.000.000.000 | 24 tháng | Bổ sung vốn lưu động | 0,00% | Tín chấp | 740.000.000 |
| vii | Ông Lê Điện Phong | Số 0609/2024/HDVV/ATG-LDP ngày 06/09/2024 | 1.000.000.000 | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | 0,00% | Tín chấp | 100.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**4.14. Vốn chủ sở hữu****4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i> | <i>Tổng</i> |
|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--|----------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Số dư đầu năm trước | 152.200.000.000 | 5.670.872.657 | (157.806.229.962) | 64.642.695 |
| Tăng trong năm trước | - | - | - | - |
| Giảm trong năm trước | - | - | (221.649.920) | (221.649.920) |
| - Lãi trong năm trước | - | - | (221.649.920) | (221.649.920) |
| Số dư cuối năm trước | 152.200.000.000 | 5.670.872.657 | (158.027.879.882) | (157.007.225) |
| Số dư đầu kỳ này | 152.200.000.000 | 5.670.872.657 | (158.027.879.882) | (157.007.225) |
| Tăng trong kỳ | - | - | 321.977.763 | 321.977.763 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | 321.977.763 | 321.977.763 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 152.200.000.000 | 5.670.872.657 | (157.705.902.119) | 164.970.538 |

4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <i>Số cuối kỳ</i> | | <i>Số đầu kỳ</i> | |
|------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|
| | <i>Vốn thực góp VND</i> | <i>Tỷ lệ %</i> | <i>Vốn thực góp VND</i> | <i>Tỷ lệ %</i> |
| Ông Võ Quý Lâm | 13.882.000.000 | 9,12% | 13.882.000.000 | 9,12% |
| Các cổ đông khác | 138.318.000.000 | 90,88% | 138.318.000.000 | 90,88% |
| | 152.200.000.000 | 100,00% | 152.200.000.000 | 100,00% |

4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <i>Kỳ này VND</i> | <i>Kỳ trước VND</i> |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ | 152.200.000.000 | 152.200.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 152.200.000.000 | 152.200.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**4.14.4. Cổ phiếu**

| | Số cuối kỳ Cổ phiếu | Số đầu kỳ Cổ phiếu |
|--|--------------------------------------|-------------------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.220.000 | 15.220.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.220.000 | 15.220.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.220.000 | 15.220.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.220.000 | 15.220.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.220.000 | 15.220.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.14.5. Phân phối lợi nhuận

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối | (158.027.879.882) | (157.806.229.962) |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ | 321.977.763 | (221.649.920) |
| Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận | - | - |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận | - | - |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ | (157.705.902.119) | (158.027.879.882) |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó: | - | - |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ | (157.705.902.119) | (158.027.879.882) |

4.15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý:**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản công nợ phải thu khách hàng | 16.595.518.636 | 16.595.518.636 |
| Công ty CP Alpha M.A.I Việt Nam | 2.042.861.136 | 2.042.861.136 |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân | 14.552.657.500 | 14.552.657.500 |
| Các khoản trả trước cho người bán | 427.000.000 | 427.000.000 |
| Công ty CP Tư vấn Quy hoạch xây dựng và Hạ tầng đô thị Hoàng An | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Các đối tượng khác | 227.000.000 | 227.000.000 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 330.740.000 | 330.740.000 |
| Các khoản phải thu khác | 112.868.612.273 | 112.868.612.273 |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân | 18.259.612.273 | 18.259.612.273 |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ | 47.500.000.000 | 47.500.000.000 |
| Ông Lê Văn Huyền | 7.200.000.000 | 7.200.000.000 |
| Ông Trương Ngọc Thanh | 15.500.000.000 | 15.500.000.000 |
| Ông Trương Đình Xuân | 1.409.000.000 | 1.409.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ - dài hạn | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| | 130.221.870.909 | 130.221.870.909 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | - | 52.751.876.090 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 6.825.261.413 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 13.497.869.672 | - |
| | 13.497.869.672 | 59.577.137.503 |

5.2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán | - | 52.220.375.600 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | - | 5.170.393.582 |
| Giá vốn hàng bán của hợp đồng xây dựng | 9.469.250.357 | - |
| | 9.469.250.357 | 57.390.769.182 |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------|----------------|-----------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 986.712 | 596.275 |
| | 986.712 | 596.275 |

5.4. Chi phí hoạt động tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 281.007.581 | 157.784.447 |
| | 281.007.581 | 157.784.447 |

5.5. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.363.636 | 51.060.937 |
| | 36.363.636 | 51.060.937 |

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.822.239.392 | 1.402.845.100 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.000.255 | - |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 79.740.007 | 16.323.071 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.801.514 | - |
| Thuế, phí và lệ phí | 8.858.382 | 7.702.572 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 760.503.724 | 339.316.835 |
| Chi phí khác bằng tiền | 29.016.518 | 53.915.418 |
| | 3.707.159.792 | 1.820.102.996 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**5.7. Thu nhập khác**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|-----------------|
| Thu nhập từ xử lý chênh lệch công nợ cuối kỳ | 1.627.331.823 | - |
| Thu nhập khác | 500.252 | 14.108 |
| | 1.627.832.075 | 14.108 |

5.8. Chi phí khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí từ xử lý chênh lệch công nợ cuối kỳ | 894.205.342 | - |
| Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp | 65.000.000 | - |
| Chi phí khác | 23.969.360 | 331.111.112 |
| | 983.174.702 | 331.111.112 |

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i) | 327.754.628 | 48.569.132 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 327.754.628 | 48.569.132 |

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 649.732.391 | (173.080.788) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 1.366.870.022 | 331.111.112 |
| +) Chi phí không được trừ | 88.969.360 | 331.111.112 |
| +) Lỗ của chi nhánh Hà Nội chờ chuyển | 383.695.320 | - |
| +) Chi phí từ điều chỉnh công nợ | 894.205.342 | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (377.829.274) | - |
| +) Chuyển lỗ của văn phòng Công ty | (377.829.274) | - |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.638.773.139 | 158.030.324 |
| Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 1.638.773.139 | 242.845.659 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp | | |
| Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 327.754.628 | 48.569.132 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp | 327.754.628 | 48.569.132 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**5.10. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cơ bản**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------|-----------------|
| a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 321.977.763 | (221.649.920) |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (VND) | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (VND) | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 321.977.763 | (221.649.920) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 15.220.000 | 15.220.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu) | 21 | (15) |
| b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 21 | (15) |

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.216.618.912 | 1.715.077.127 |
| Chi phí nhân công | 6.265.998.035 | 4.166.857.558 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 2.274.685.291 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.801.514 | - |
| Thuế, phí và lệ phí | 8.858.382 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.247.093.784 | 629.893.459 |
| Chi phí khác bằng tiền | 29.016.518 | 53.915.418 |
| | 22.048.072.436 | 6.565.743.562 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 11.126.186.400 | 28.850.840.644 |
| | 11.126.186.400 | 28.850.840.644 |

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|--------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 34.749.849.644 | 451.000.000 |
| | 34.749.849.644 | 451.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****7.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số đầu năm | Số cuối năm |
|---|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 4.776.177.400 | 28.399.840.644 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 415.493.484 | 393.812.343 |
| Nợ thuần | 4.360.683.916 | 28.006.028.301 |
| Vốn chủ sở hữu | 164.970.538 | (157.007.225) |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 26,43 | (178,37) |

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính, và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ (i) | |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Số đầu năm | Số cuối năm |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và tương đương tiền | 415.493.484 | 393.812.343 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.874.683.408 | 13.954.689.602 |
| | 4.290.176.892 | 14.348.501.945 |
| | Giá trị ghi sổ (i) | |
| | Số đầu năm | Số cuối năm |
| | VND | VND |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 829.019.045 | 11.601.306.841 |
| Chi phí phải trả | 906.601.552 | 1.073.355.434 |
| Vay và nợ | 4.776.177.400 | 28.399.840.644 |
| | 6.511.797.997 | 41.074.502.919 |

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 415.493.484 | - | - | 415.493.484 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.874.683.408 | - | - | 3.874.683.408 |
| | 4.290.176.892 | - | - | 4.290.176.892 |
| | | | | |
| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Sau 05 năm VND | Tổng VND |
| Số cuối năm | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 829.019.045 | - | - | 829.019.045 |
| Chi phí phải trả | 906.601.552 | - | - | 906.601.552 |
| Vay và nợ | 3.536.177.400 | 1.240.000.000 | - | 4.776.177.400 |
| | 5.271.797.997 | 1.240.000.000 | - | 6.511.797.997 |
| | | | | |
| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 393.812.343 | - | - | 393.812.343 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 13.954.689.602 | - | - | 13.954.689.602 |
| | 14.348.501.945 | - | - | 14.348.501.945 |
| | | | | |
| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Sau 05 năm VND | Tổng VND |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 11.601.306.841 | - | - | 11.601.306.841 |
| Chi phí phải trả | 1.073.355.434 | - | - | 1.073.355.434 |
| Vay và nợ | 28.399.840.644 | - | - | 28.399.840.644 |
| | 41.074.502.919 | - | - | 41.074.502.919 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1. Nợ tiềm tàng**

Trong năm 2022, Công ty thực hiện xóa nợ đối với các công nợ phải trả lâu ngày nhưng không thể tìm được các đối tượng để thanh toán, do đó Công ty đánh giá các khoản này là nợ không phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

với dư nợ gốc là 11.757.026.500 đồng. Trong trường hợp, các đối tượng có yêu cầu và bằng chứng về nghĩa vụ phải thanh toán, Công ty phải thực hiện các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả tương ứng sẽ làm phát sinh các khoản nợ tiềm tàng trong tương lai.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.13 – Vay và nợ thuê tài chính: Công ty đang đi vay một số cá nhân với lãi suất 0%, biện pháp đảm bảo khoản vay là tín chấp. Việc một số hợp đồng đi vay không phải trả lãi có thể phải chịu lãi suất ấn định khi có sự kiểm tra của cơ quan thuế, vấn đề này làm phát sinh một khoản nợ tiềm tàng về thuế thu nhập cá nhân khấu trừ từ tiền lãi đi vay cá nhân phải nộp ngân sách Nhà nước trong tương lai.

8.2. Tài sản tiềm tàng

Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện xóa các khoản nợ phải thu được đánh giá là không có khả năng thu hồi với tổng dư nợ gốc là 130.221.870.909 đồng. Công ty đã thành lập Ban xử lý và thu hồi nợ để theo dõi, quản lý và thực hiện các biện pháp để thu hồi số công nợ đã xử lý theo quy định. Trong trường hợp Công ty có thể thu hồi các khoản nợ đã xử lý nêu trên, Công ty sẽ phát sinh một khoản thu nhập tương ứng và làm phát sinh tài sản tiềm tàng trong tương lai.

8.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

8.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

| | Chức danh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| Ban Điều hành | | | |
| Đào Quang Trung | Tổng Giám đốc | 166.692.308 | 170.815.385 |
| Võ Quý Lâm | Tổng Giám đốc | 40.769.231 | 140.000.000 |
| Nguyễn Hữu Phú | Phó Tổng Giám đốc | - | - |
| | | 207.461.539 | 310.815.385 |

Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán không nhận thù lao, lương và các khoản thu nhập khác trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

| Bên liên quan khác | Địa điểm | Mối quan hệ |
|---|-------------|---|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán APG | Hà Nội | Ông Võ Quý Lâm là thành viên HĐQT độc lập |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp dầu khí Việt nam | Hồ Chí Minh | Bên liên quan năm 2023. Năm 2024 không còn là bên liên quan |
| Công ty Cổ phần GKM Holdings | Hà Nam | Ông Đỗ Minh Đức là thành viên HĐQT độc lập |
| Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An | Nghệ An | Ông Nguyễn Đồng Giang là Kế toán trưởng |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang | An Giang | Ông Nguyễn Đồng Giang và ông Đỗ Minh Đức là thành viên HĐQT |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Nội dung giao dịch | Số đầu năm VND | Số cuối năm VND |
|---|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam | Doanh thu hợp đồng xây dựng | 10.599.528.505 | 5.806.360.887 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán APG | Doanh thu hợp đồng xây dựng | 277.119.866 | - |
| | | 10.876.648.371 | 5.806.360.887 |

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Số đầu năm VND | Số cuối năm VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 357.481.984 | 272.247.815 |
| | 357.481.984 | 272.247.815 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

| Trả trước cho người bán ngắn hạn | Số đầu năm VND | Số cuối năm VND |
|---|---------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Bất động sản xây lắp Dầu khí Việt nam | - | 27.597.896.700 |
| | - | 27.597.896.700 |
| Phải thu ngắn hạn khác | Số đầu năm VND | Số cuối năm VND |
| Công ty Cổ phần Bất động sản xây lắp Dầu khí Việt Nam | 2.813.978.000 | - |
| | 2.813.978.000 | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | Số đầu năm VND | Số cuối năm VND |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán APG | 372.272.727 | - |
| | 372.272.727 | - |

8.5. Thông tin về bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Đối với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty lựa chọn quản lý cơ cấu bộ phận được phân thành: Hoạt động thương mại và hoạt động cung cấp dịch vụ.

| Chỉ tiêu | Hoạt động thương mại VND | Cung cấp dịch vụ VND | Loại trừ VND | Tổng bộ phận đã báo cáo VND |
|--|---|-------------------------------------|-------------------------|--|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 52.751.876.090 | 6.825.261.413 | 596.275 | 59.577.733.778 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 54.091.539.533 | 5.170.393.582 | 157.784.447 | 59.419.717.562 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | (1.339.663.443) | 1.654.867.831 | (157.188.172) | 158.016.216 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | - | - | - | - |
| Tài sản bộ phận cuối kỳ | 44.296.275.897 | - | - | 44.296.275.897 |
| Tài sản không phân bổ cuối kỳ | - | - | - | - |
| Tổng Tài sản cuối kỳ | 44.296.275.897 | - | - | 44.296.275.897 |
| Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ | 16.053.442.478 | - | - | 16.053.442.478 |
| Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ | - | - | 28.399.840.644 | 28.399.840.644 |
| Tổng Nợ phải trả cuối kỳ | 16.053.442.478 | - | 28.399.840.644 | 44.453.283.122 |

- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chuyển đổi ngành nghề kinh doanh chỉ tập trung hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, do vậy Công ty không thực hiện lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Để phục vụ mục đích quản lý theo khu vực địa lý, Công ty tổ chức các chi nhánh tại địa phương hạch toán độc lập và thực hiện lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Kỳ trước Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý).

| Chi tiêu | Bình Định VND | TP Hồ Chí Minh VND | Tổng VND |
|--|------------------|-----------------------|----------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.761.423.419 | 11.736.446.253 | 13.497.869.672 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định | - | 34.809.091 | 34.809.091 |
| Tài sản phân bổ cuối kỳ | - | (5.801.514) | (5.801.514) |

8.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc.

Người lập biểu
NGUYỄN KIỀU TRINH

Kế toán trưởng
NGUYỄN VĂN HÙNG

Tổng Giám đốc
ĐÀO QUANG TRUNG
Bình Định, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025